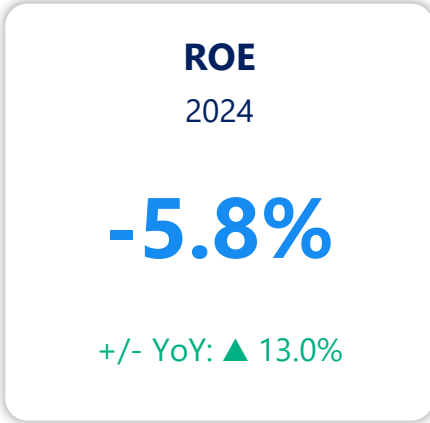
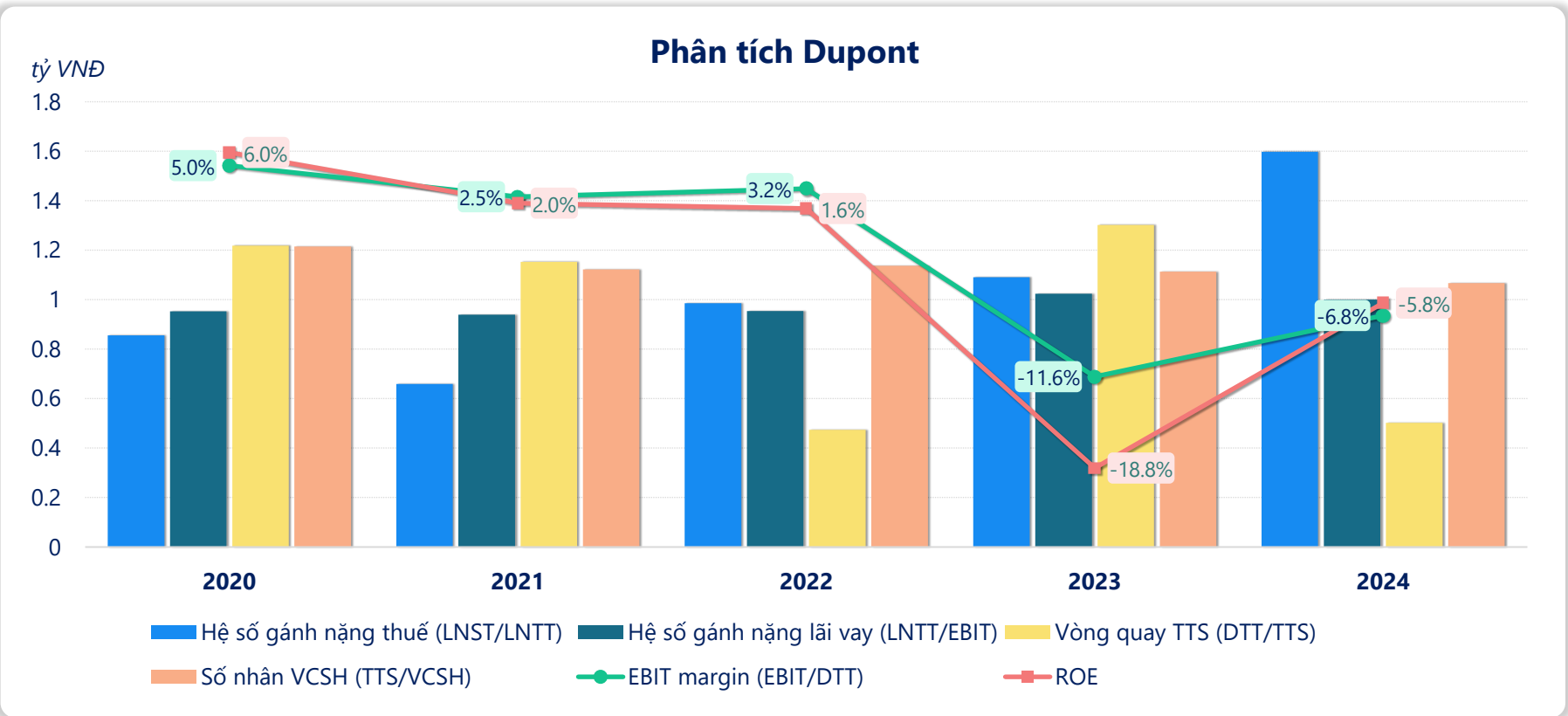
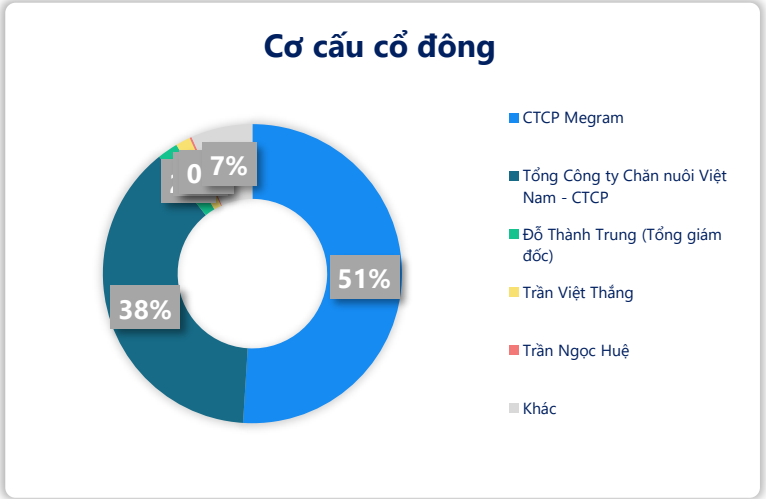


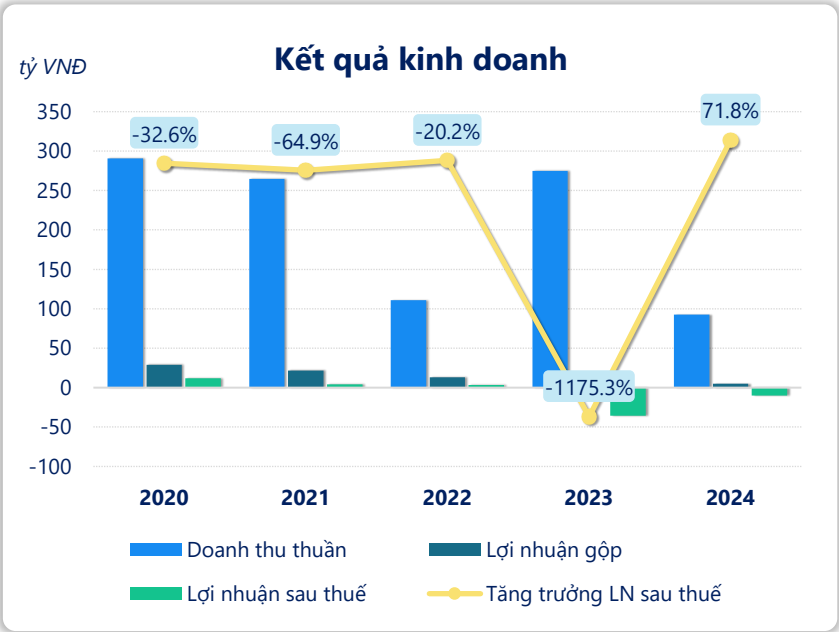
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		11,800 - 17,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		176
Số lượng CPLH (CP)		14,657,150
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,935
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		0.05
EPS		-686
P/E		-17.5

	YTD	1T	3T	6T
VDL		0.0%	-4.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

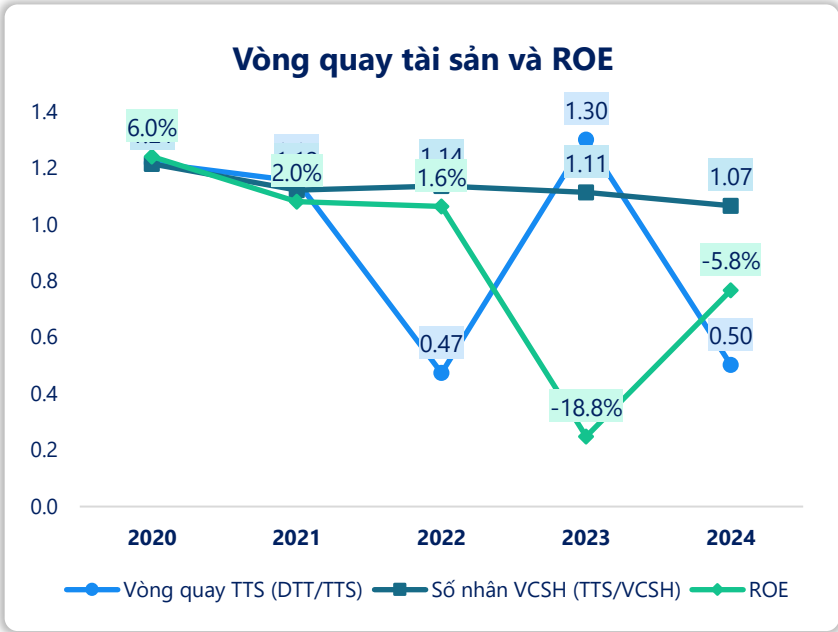


CTCP Thực phẩm Lâm Đồng (HNX: VDL)



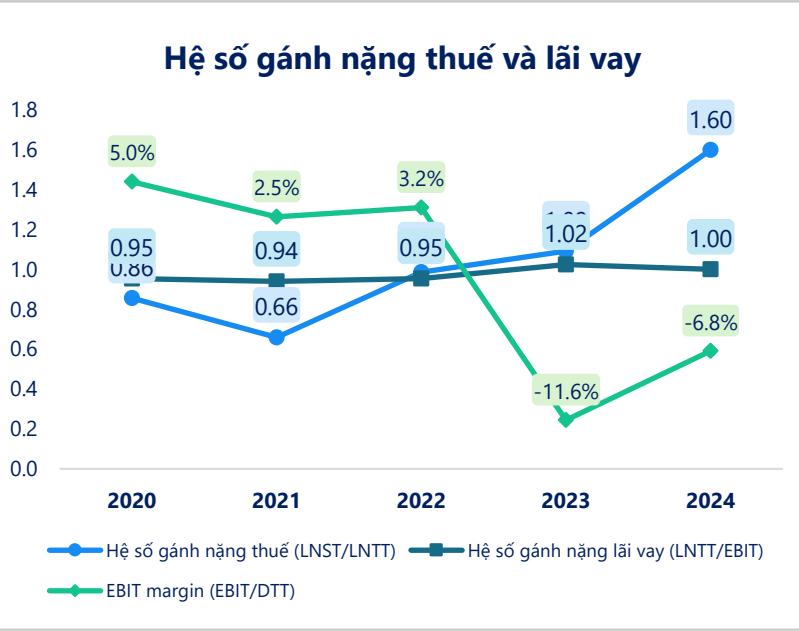
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-6.80%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **VDL** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 66.3%** chỉ còn **92.53** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 71.8%** đạt **-10.06** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-5.82%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



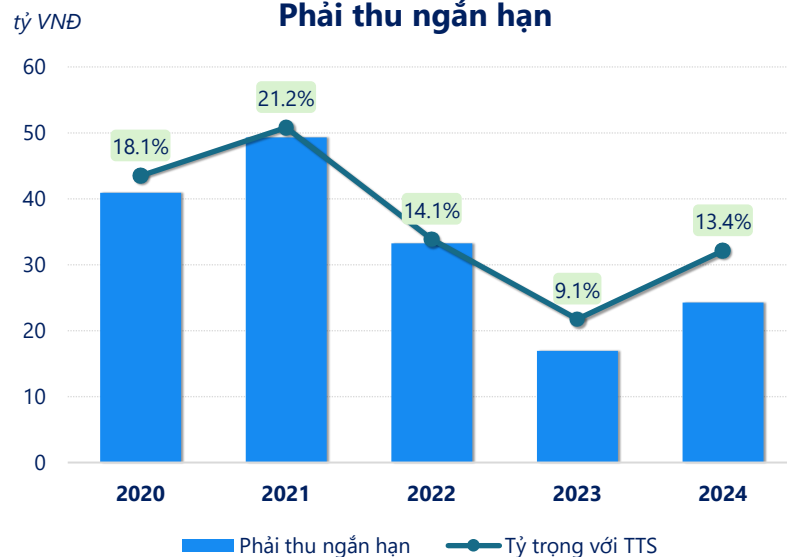
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.50**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.07** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thực phẩm Lâm Đồng (HNX: VDL)

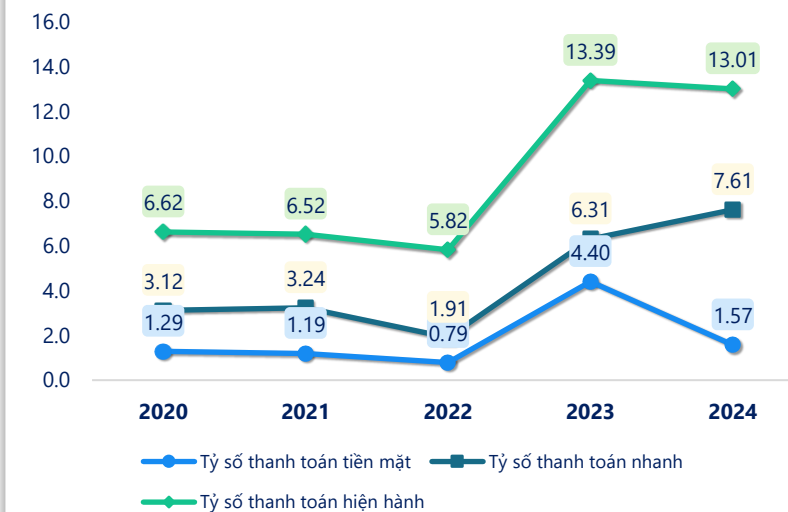
Phải thu ngắn hạn



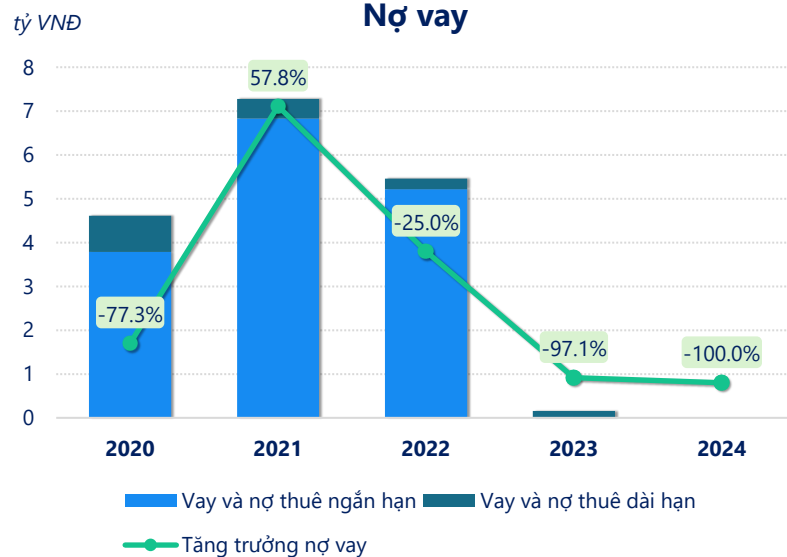
Hàng tồn kho



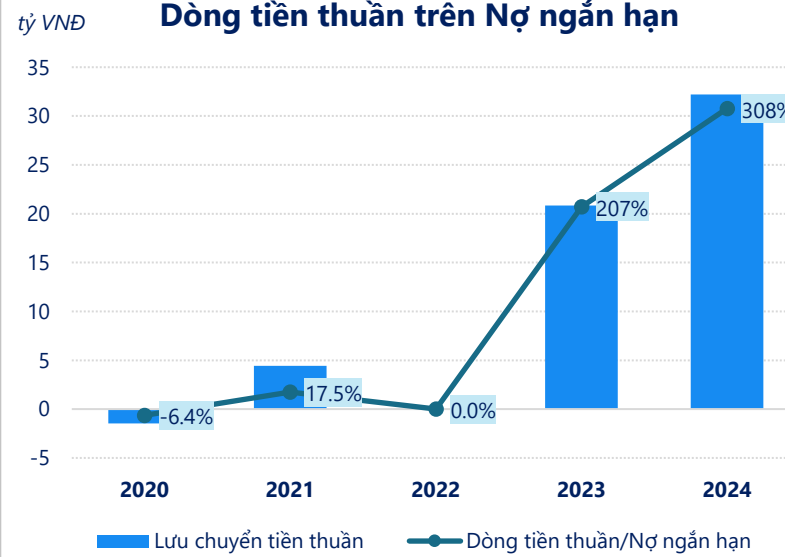
Chỉ số thanh khoản



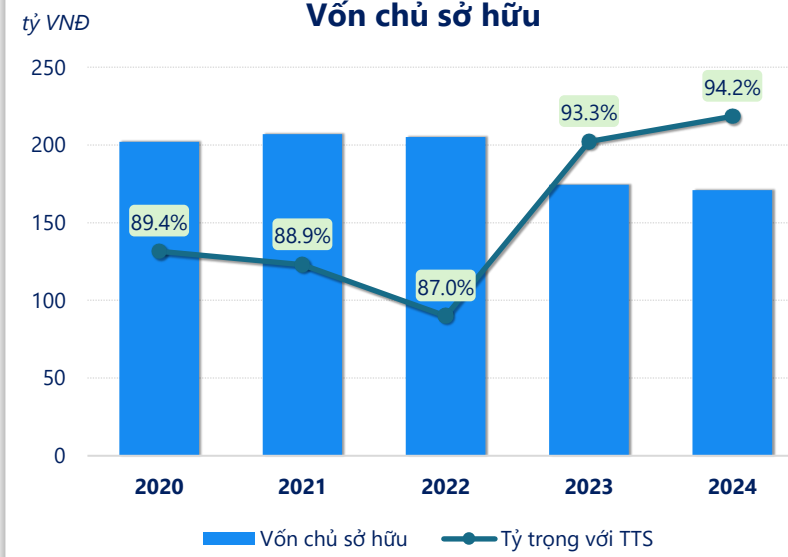
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	181	187	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	136	135	1.2%
Tiền và tương đương tiền	16.5	44.3	-62.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.0	0.50	7500%
Phải thu ngắn hạn	24.3	16.9	43.3%
Hàng tồn kho	56.5	71.2	-20.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.94	1.72	-45.6%
Tài sản dài hạn	45.2	52.3	-13.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	41.5	47.4	-12.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.74	4.87	-23.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.5	12.5	-16.2%
Nợ ngắn hạn	10.5	10.1	4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.16	2.52	-14.3%
Nợ dài hạn	0	2.43	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.16	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	171	174	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	171	174	-2.0%
Vốn điều lệ	147	147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	291	265	111	275	92.5
Giá vốn hàng bán	262	243	97.7	282	87.8
Lợi nhuận gộp	28.9	21.7	13.2	-7.13	4.76
Doanh thu HĐTC	1.17	1.16	0.43	1.37	2.21
Chi phí TC	1.39	0.99	2.05	1.88	0.09
Chi phí lãi vay	0.68	0.41	0.16	0.77	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.19	7.00	3.00	9.28	2.92
Chi phí QLDN	9.18	8.58	4.92	14.7	10.9
LN thuần từ HĐKD	14.3	6.27	3.68	-31.7	-6.94
Lợi nhuận khác	-0.50	0.03	-0.32	-1.01	0.65
LN trước thuế	13.8	6.31	3.36	-32.7	-6.29
Lợi nhuận sau thuế	11.8	4.15	3.32	-35.7	-10.1
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	4.15	3.32	-35.7	-10.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.70	22.7	0	27.2	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.03	-20.8	0	0.82	16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.2	2.64	0	-7.21	-0.16
Tiền đầu kỳ	36.4	29.9	0	23.9	44.3
Lưu chuyển tiền thuần	-1.48	4.44	0	20.8	32.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.9	30.4	0	44.3	16.5